

Số: /KH-SKHCN

Quảng Ngãi, ngày tháng 6 năm 2026

KẾ HOẠCH
Kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai chuyển đổi số
tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2026; Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng Kế hoạch kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai chuyển đổi số tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh, như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

- Nắm bắt, đánh giá tình hình tổ chức triển khai công tác chuyển đổi số tại các đơn vị, địa phương. Kiểm tra việc thực thi, triển khai các chính sách, kế hoạch, chấp hành quy định của pháp luật về công tác chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, an toàn thông tin, đầu tư chuyển đổi số tại một số đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Thông qua kiểm tra, kịp thời ghi nhận những kết quả đạt được, những đổi mới trong công tác chuyển đổi số đem lại hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và thu thập thông tin phục vụ cho việc đánh giá chuyển đổi số năm 2026 của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Yêu cầu

- Kiểm tra, đánh giá đảm bảo đúng thực trạng, quy định về công tác chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, an toàn thông tin, đầu tư chuyển đổi số tại các đơn vị, địa phương được kiểm tra, đánh giá.

- Qua kiểm tra, phát hiện những vấn đề cần quan tâm trong công tác chỉ đạo, điều hành, triển khai công tác chuyển đổi số trong thời gian đến; kiến nghị, đề xuất với lãnh đạo các ngành, các cấp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác chuyển đổi số của đơn vị. Những kiến nghị của Đoàn kiểm tra phải được các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm túc và có báo cáo kết quả khắc phục. Trong trường hợp cần thiết có thể thực hiện việc phúc tra, tái kiểm tra đối với các đơn vị, địa phương.

- Quá trình kiểm tra, đánh giá không làm ảnh hưởng, gián đoạn các hoạt động của hệ thống các đơn vị, địa phương được kiểm tra; đảm bảo tính bí mật thông tin kiểm tra, thực hiện đúng quy trình kiểm tra.

II. Nội dung thực hiện

1. Phạm vi kiểm tra

a) Kiểm tra trực tiếp tại 05 sở và 14 UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

- Các Sở: Y tế, Xây dựng, Công Thương, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ.
- Các xã, phường: Sa Thầy, Sa Bình, Đăk Pxi, Ngọc Réo, Đăk Bla, Đinh Cương, Sa Huỳnh, Cẩm Thành, Nghĩa Lộ, An Phú, Bình Minh, Bình Chương, Đông Sơn, Trà Câu.

b) Trong trường hợp cần thiết, Sở Khoa học và Công nghệ đề xuất điều chỉnh, bổ sung các đơn vị được kiểm tra.

c) Các đơn vị không được kiểm tra trực tiếp chủ động báo cáo các nội dung kiểm tra liên quan, gửi Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp.

2. Nội dung kiểm tra

Theo đề cương báo cáo (*tại Phụ lục kèm theo*).

3. Thời gian và địa điểm kiểm tra trực tiếp

- Thời gian: Dự kiến trong Quý III/2026 (*Sở Khoa học và Công nghệ sẽ có thông báo cụ thể sau*).

- Địa điểm: tại các đơn vị, địa phương được kiểm tra.

4. Thành phần thực hiện kiểm tra

- Sở Khoa học và Công nghệ: Lãnh đạo Sở; Đại diện: Phòng Bưu chính Viễn thông và Chuyển đổi số và Trung tâm Chuyển đổi số và Đổi mới sáng tạo.

- Mời đại diện các đơn vị: Công an tỉnh, Sở Tài chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh,

- Các đơn vị, địa phương: Đại diện Lãnh đạo đơn vị và các phòng ban có liên quan.

III. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Phòng Bưu chính – Viễn thông và Chuyển đổi số chịu trách nhiệm tổ chức đoàn kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai chuyển đổi số các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo đúng quy định; thông báo lịch kiểm tra đến các đơn vị, địa phương để chuẩn bị các nội dung làm việc; báo cáo đánh giá sau đợt kiểm tra.

- Văn phòng Sở tham mưu bố trí phương tiện đi lại, kinh phí hoạt động và các điều kiện khác cho hoạt động của Đoàn Kiểm tra theo quy định.

2. Các đơn vị, địa phương được kiểm tra trực tiếp

- Chuẩn bị báo cáo phục vụ công tác kiểm tra và các hồ sơ liên quan, gửi Sở Khoa học và Công nghệ trước 05 ngày kiểm tra.

- Phân công người có trách nhiệm và thẩm quyền tham gia làm việc và phối hợp Đoàn kiểm tra trong suốt quá trình kiểm tra tại đơn vị.

3. Các đơn vị, địa phương không kiểm tra trực tiếp

- Chủ động báo cáo các nội dung kiểm tra liên quan, gửi Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp ***trước ngày 31/8/2026***.

Căn cứ theo Kế hoạch này, các phòng, đơn vị trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị, địa phương có liên quan triển khai thực hiện.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Các sở, ban, ngành;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lãnh đạo Sở;
- Trung tâm CDS&ĐMST;
- Lưu: VT, BCVT&CDS.

Nguyễn Quốc Huy Hoàng

PHỤ LỤC
ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
KIỂM TRA THỰC HIỆN CÔNG TÁC CHUYỂN ĐỔI SỐ
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-SKHCN ngày tháng năm 2026
của Sở Khoa học và Công nghệ)

I. Khái quát chung

Khái quát những nội dung cơ bản việc triển khai về công tác chuyển đổi số tại đơn vị, địa phương từ tháng 7/2025 đến nay.

II. Kết quả thực hiện

1. Về việc triển khai thực hiện các kế hoạch của UBND tỉnh về chuyển đổi số

- Ban hành và triển khai thực hiện các kế hoạch chuyển đổi số giai đoạn và hàng năm của đơn vị.

- Việc phân công nhiệm vụ (phòng, ban; cán bộ, công chức chuyên trách/kiêm nhiệm chuyển đổi số) phụ trách, tham mưu triển khai nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị.

- Việc triển khai thực hiện các Kế hoạch của UBND tỉnh: Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 09/10/2020 về triển khai thực hiện Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 31/12/2025 về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2026; Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 04/02/2026 về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm giai đoạn 2026-2030 *(kết quả triển khai các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao tại các kế hoạch; nêu những hạn chế, khó khăn, vướng mắc; nguyên nhân những hạn chế, khó khăn; kiến nghị, đề xuất giải pháp để tháo gỡ những hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch).*

2. Về hạ tầng

- Báo cáo tình hình triển khai Hệ thống mạng nội bộ, kết nối Internet, mạng truyền số liệu chuyên dùng.

- Trang thiết bị phục vụ xử lý công việc (cả trang thiết bị phục vụ xử lý văn bản mật): số lượng máy tính, máy in, máy scan,... (cấu hình đảm bảo nhu cầu sử dụng hay không? Đạt tỷ lệ bao nhiêu %?

- Hệ thống máy chủ, thiết bị lưu trữ, an toàn thông tin (tường lửa, phần mềm diệt virus, sao lưu dữ liệu...).

- Số lượng chữ ký số chuyên dùng của tổ chức, cá nhân thuộc quản lý của đơn vị (đạt tỷ lệ bao nhiêu %); công tác bảo quản và sử dụng chữ ký số chuyên dùng (bao gồm chữ ký số chuyên dùng mật).

3. Về xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng trong năm 2026

- Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị trực thuộc tham gia sử dụng hệ thống Quản lý văn bản và điều hành dùng chung.
- Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tham gia sử dụng hệ thống Quản lý văn bản và điều hành dùng chung.
- Tỷ lệ hồ sơ, văn bản đến/đi được xử lý toàn trình trên môi trường mạng (trừ văn bản Mật), cụ thể: tổng số hồ sơ, văn bản giấy (không xử lý trên môi trường mạng); tổng số hồ sơ, văn bản xử lý song song trên môi trường điện tử và hồ sơ, văn bản giấy; tổng số hồ sơ, văn bản xử lý hoàn toàn trên môi trường mạng.

4. Về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến

- Việc chấp hành pháp luật về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.
- Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến.
- Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa và tái sử dụng.
- Tỷ lệ thanh toán trực tuyến.
- Đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về giải quyết thủ tục hành chính.

5. Việc ứng dụng các phần mềm trong giải quyết công việc

Liệt kê các phần mềm/ứng dụng đang sử dụng để xử lý, giải quyết công việc; đơn vị triển khai tương ứng (*khó khăn, vướng mắc trong quá trình sử dụng*).

6. Việc thực hiện đảm bảo an toàn thông tin mạng

- Công tác xây dựng, phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn hệ thống thông tin và triển khai đầy đủ các phương án đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt.
- Việc ban hành và thực hiện quy chế đảm bảo an toàn thông tin.
- Quản lý tài khoản, phân quyền truy cập; giám sát an ninh mạng.
- Xử lý các sự cố mất an toàn thông tin (nếu có).
- Tình hình triển khai phần mềm phòng chống mã độc tại cơ quan, đơn vị.

7. Nguồn nhân lực

- Số lượng cán bộ, công chức chuyên trách chuyển đổi số.

- Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức được đào tạo về CNTT, kỹ năng số.
- Công tác bồi dưỡng, tập huấn chuyển đổi số trong hoạt động công vụ.
- Triển khai học tập trên Cổng Bình dân học vụ số.

8. Công tác tuyên truyền, phổ biến chuyển đổi số

- Tuyên truyền trên Trang thông tin điện tử của đơn vị (số lượng tin/bài).
- Tuyên truyền qua các hình thức khác: (hình thức; số lượng tin/bài).

9. Việc quản lý, sử dụng kinh phí được bố trí để thực hiện công tác chuyển đổi số

- Tổng kinh phí được phân bổ từ 01/7/2025, lũy kế đến năm 2026. Cụ thể các nội dung đầu tư (*các hạng mục đầu tư; hình thức đầu tư; nguồn ngân sách; kết quả của việc đầu tư/thuê dịch vụ; nêu những hạn chế, khó khăn, vướng mắc; nguyên nhân những hạn chế, khó khăn; kiến nghị, đề xuất giải pháp để tháo gỡ những hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai thực hiện*).

- Việc tuân thủ quy định trong đầu tư công nghệ thông tin, chuyển đổi số sử dụng ngân sách nhà nước.

III. Đánh giá, nhận xét

1. Ưu điểm
2. Hạn chế, khó khăn
3. Nguyên nhân hạn chế, khó khăn
4. Giải pháp khắc phục những hạn chế, khó khăn

III. Định hướng về kế hoạch thực hiện trong năm 2027 và kinh phí đề xuất có liên quan

V. Kiến nghị, đề xuất (nếu có)

1. Đối với Trung ương
2. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh
3. Đối với Sở Khoa học và Công nghệ
